

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An - Hoa Lư - Ninh Bình

Mẫu số: B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2023

Tại ngày 30/6/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		265.409.064.068	308.104.223.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.535.816.972	9.943.148.003
1. Tiền	111		8.535.816.972	9.943.148.003
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.059.123.506	112.527.189.287
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		111.397.019.843	109.892.804.395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.289.257.237	4.416.933.105
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	642.395.776	609.868.885
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.269.549.350)	(2.392.417.100)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	145.754.247.920	185.283.435.734
1. Hàng tồn kho	141		145.754.247.920	185.283.435.734
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.875.670	350.450.013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	16.053.500	283.706.043
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6	43.822.170	66.743.970
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.510.160.832	11.733.491.941
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.000.000	29.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		29.000.000	29.000.000
II. Tài sản cố định	220	V.4	9.098.955.298	11.379.781.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8.681.111.895	10.832.862.812
- Nguyên giá	222		83.646.383.858	83.544.028.858
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.965.271.963)	(72.711.166.046)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		271.268.060	367.009.727
- Nguyên giá	225		1.148.900.000	1.148.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(877.631.940)	(781.890.273)
3. Tài sản cố định vô hình	227		146.575.343	179.908.676
- Nguyên giá	228		290.000.000	290.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(143.424.657)	(110.091.324)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		382.205.534	324.710.726
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		382.205.534	324.710.726
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		274.919.224.900	319.837.714.978



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		81.881.560.059	122.222.464.260
I. Nợ ngắn hạn	310		81.881.560.059	122.222.464.260
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		31.719.170.693	29.334.689.077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.002.844.284	969.531.919
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	3.097.466.001	795.932.165
4. Phải trả người lao động	314		13.060.227.851	9.202.080.015
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	5.728.495.215	3.695.962.822
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	275.261.204	891.996.633
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	21.145.870.000	77.081.469.585
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		2.072.000.000	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.780.224.811	250.802.044
II. Nợ dài hạn	330		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193.037.664.841	197.615.250.718
I. Vốn chủ sở hữu	410		193.037.664.841	197.615.250.718
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11.6	14.753.833.463	12.192.443.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.089.320.064	27.228.296.208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.441.627.674	1.614.393.536
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.647.692.390	25.613.902.672
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		274.919.224.900	319.837.714.978

Ninh Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.12	233.851.561.557	213.068.429.008	391.116.468.687	429.773.167.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		146.482.500	0	364.592.500	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	233.705.079.057	213.068.429.008	390.751.876.187	429.773.167.438
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	201.053.604.752	185.771.827.467	329.173.451.240	365.170.410.577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.651.474.305	27.296.601.541	61.578.424.947	64.602.756.861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	47.415.439	100.807.881	51.790.024	125.633.134
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	1.318.024.592	622.521.549	2.758.735.365	1.247.436.163
Trong đó: - Lãi tiền vay	23		453.442.043	7.121.802	1.452.713.678	134.958.931
8. Chi phí bán hàng	25		12.493.379.955	9.885.729.405	22.454.363.010	24.850.563.097
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26		7.253.981.383	6.729.934.122	15.024.982.091	14.587.002.885
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD	30		11.633.503.814	10.159.224.346	21.392.134.505	24.043.387.850
[30=20+(21-22)-(25+26)]						
11. Thu nhập khác	31		1.234.458.424	667.687.319	2.016.262.371	1.618.491.433
12. Chi phí khác	32		31	207.765.892	1.884.952	573.822.929
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.234.458.393	459.921.427	2.014.377.419	1.044.668.504
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		12.867.962.207	10.619.145.773	23.406.511.924	25.088.056.354
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	2.335.367.134	1.970.344.638	4.758.819.534	5.245.752.804
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10.532.595.073	8.648.801.135	18.647.692.390	19.842.303.550
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		670	550	1.185	1.261

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2023

Giám đốc



Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Gián tiếp)
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2022
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.406.511.924	25.088.056.354
2. Điều chỉnh cho các khoản			5.748.042.105	7.467.798.373
- Khấu hao TSCĐ	02		2.383.180.917	2.475.454.942
- Các khoản dự phòng	03		1.949.132.250	4.939.360.325
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14.798.373	(1.161.118)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51.783.113)	(80.814.707)
- Chi phí lãi vay	06		1.452.713.678	134.958.931
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.154.554.029	32.555.854.727
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.634.175.895	(27.848.616.489)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39.529.187.814	16.262.126.912
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.478.287.448	4.129.622.092
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		210.157.735	621.465.753
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.624.676.775)	(141.188.765)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.092.191.832)	(4.520.121.242)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.245.217.500)	(774.059.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		75.044.276.814	20.285.083.988
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(102.355.000)	(2.936.740.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2022
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.783.113	80.814.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.571.887)	(2.855.925.293)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		21.075.085.000	24.988.120.017
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(76.925.694.585)	(30.742.791.806)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(84.990.000)	(84.990.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.450.638.000)	(12.585.008.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(76.386.237.585)	(18.424.669.789)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.392.532.658)	(995.511.094)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.943.148.003	8.617.687.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.798.373)	1.161.118
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.535.816.972	7.623.337.908

Ninh Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Dương Như Đức



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.
- Chi phí vật tư, dịch vụ đầu vào tăng cao.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu Năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	213.419.243	358.403.197
Tiền gửi ngân hàng	8.322.397.729	9.584.744.806
Các khoản tương tiền		-
Cộng	8.535.816.972	9.943.148.003
2. Phải thu của khách hàng	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu Năm</u>
Công ty TNHH Đáp Thành	10.470.340.000	10.270.475.000
Công ty TNHH Tú Loan	4.263.683.500	3.611.905.000
Công ty CP VTKTN Quảng Trị	5.907.854.800	8.899.296.050
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	15.982.936.043	19.180.030.333
Công ty CP VTNN Gia Lai	13.266.468.699	8.146.052.099
Công ty TNHH Phương Tâm NB	2.877.427.500	2.613.287.000
Các đối tượng khác	58.628.309.301	57.171.758.913
Cộng	111.397.019.843	109.892.804.395
3. Trả trước cho người bán	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu Năm</u>
Tập đoàn CN Than Khoán sản Việt Nam	929.170.806	3.945.200.025
Công ty TNHH TM và DV Quang Vinh NB	120.000.000	
Các đối tượng khác	240.086.431	471.733.080
Cộng	1.289.257.237	4.416.933.105
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu Năm</u>
- Tạm ứng	20.000.000	22.000.000
- Phải thu cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	15.518.200	14.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	606.877.576	573.868.887
Phải thu người lao động về BHXH	316.800.000	269.625.000
Phải thu thuế TNCN của người lao động	52.221.000	107.879.000
Các đối tượng khác	237.856.576	196.364.887
Cộng	642.395.776	609.868.887
5. Dự phòng phải thu khó đòi	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu Năm</u>
HDN Huyện Nho Quan	1.004.229.350	1.004.229.350
HND TT Nho Quan	599.190.000	599.190.000
HDN xã Văn Phong - Huyện Nho Quan	260.705.000	260.705.000
HND xã Đức Long - Huyện Nho Quan	365.125.000	365.125.000
HTX Tiên Tân - Duy Tiên	-	-
Các đối tượng khác	40.300.000	163.167.750
Cộng	2.269.549.350	2.392.417.100
6. Hàng tồn kho	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu Năm</u>
- Hàng hóa	517.235.449	452.732.607
- Nguyên liệu, vật liệu	45.712.716.128	61.383.971.731

- Công cụ, dụng cụ	372.258.516	403.375.824
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.533.642.439	35.293.955.381
- Thành phẩm	46.105.007.714	69.643.200.627
- Hàng gửi bán	31.513.387.674	18.106.199.564
Cộng giá gốc hàng tồn kho	145.754.247.920	185.283.435.734

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:

7. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)

8. Chi phí trả trước

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ngắn hạn	16.053.500	283.706.043
+ Chi phí chiết khấu thanh toán		240.888.000
+ Chi phí trả trước khác	16.053.500	42.818.043
- Dài hạn	382.205.534	324.710.726
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	322.071.630	266.997.686
+ Chi phí khác	60.133.904	57.713.040
Cộng	398.259.034	608.416.769

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền thuê đất	-	-
- Thuế xuất khẩu		18.820.230
- Thuế tài nguyên	43.822.170	47.923.740
Cộng	43.822.170	66.743.970

10. Phải trả người bán

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	6.056.808.178	4.714.546.502
- Công ty CP Bao Bi PP	3.450.484.531	4.454.563.097
- Công ty TNHH Logistics Long Bình	7.275.516.886	3.556.340.274
- Công ty TNHH TMDV Vận tải Minh Hiếu	3.703.524.163	5.080.273.684
- Các đối tượng khác	11.232.836.935	11.528.965.520
Cộng	31.719.170.693	29.334.689.077

11. Người mua trả tiền trước

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Seiwa Fertilizer Ind Co.,ltd	299.592.200	474.566.400
- Đào Đình Hiệp	208.497.500	0
- Hộ kinh doanh Lê Thị Tâm	2.000.000.000	0
- Đại lý Trịnh Anh Tuấn	0	231.709.909
- Các đối tượng khác	494.754.584	263.255.610
Cộng	3.002.844.284	969.531.919

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	45.407.782	48.270.314
- Thuế TNDN	2.335.367.134	668.739.432
- Tiền thuê đất	657.841.000	

- Thuế TNCN	58.850.085	78.922.419
Cộng	3.097.466.001	795.932.165
13. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích lãi vay ngân hàng	18.003.972	169.646.505
- Trích thường đại lý	2.923.588.750	2.582.686.300
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.512.000	310.594.875
- Trích trước chi phí sáng kiến	150.000.000	264.828.000
- Trích chi phí thị trường	2.160.000.000	-
- Trích chi phí thử nghiệm phân bón theo tiêu chuẩn iso	-	113.400.000
- Chi phí phải trả khác	475.390.493	254.807.142
Cộng	5.728.495.215	3.695.962.822
14. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	167.870.500	833.432.451
- Bảo hiểm xã hội	-	5.037.627
- Phải trả tạm ứng còn thừa	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	107.390.704	53.526.555
Cộng	275.261.204	891.996.633
15. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.072.000.000	-
Cộng	2.072.000.000	-
16. Vay và nợ thuê Tài chính	Cuối quý	Đầu năm
* Ngắn hạn	21.145.870.000	77.081.469.585
- Vay ngắn hạn	21.075.085.000	76.925.694.585
+ Ngân hàng ngoại thương	21.075.085.000	22.666.609.585
+ Ngân hàng công thương	-	54.259.085.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	70.785.000	155.775.000
* Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
Cộng	21.145.870.000	77.081.469.585

* Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT400-PLNB ngày 18/7/2022 với ngân hàng TMCP Công thương VN chi nhánh Ninh Bình, hạn mức cho vay 70.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 18/7/2022 đến hết ngày 19/4/2023. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất của khoản vay áp dụng lãi suất ghi nhận trên các giấy nhận nợ và có điều chỉnh.

* Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/6622249/NĐHM ngày 08/09/2021 với NHTMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Ninh Bình, hạn mức cho vay 40.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, pháp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TS cố định. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất được quy định cụ thể trên các giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô Camry BKS 35

A-12935 theo GCN đăng ký xe ô tô số 020106 do phòng CSGT công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 23/11/2018; xe ô tô Camry BKS 35H - 1682 theo GCN đăng ký xe ô tô số 003335 do phòng CSGT công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 15/11/2010; các khoản thu luân chuyển bình quân; toàn bộ hàng hóa luân chuyển bình quân.

*Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2018/TSC-CTTC ngày 30/11/2018 với các điều kiện cụ thể sau:

- Tài sản thuê: 01 xe ô tô Toyota Camry 2.0E màu đen, mới 100% , lắp ráp tại Việt Nam năm 2018, số khung:RI 4BN3FK9J1008227, số máy: 6ARP480665, biển số đăng ký: 30F-46721;
- Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là:1.148.900.000 đồng, trong đó công ty CP Phân lân Ninh Bình trả trước 299.040.000 đồng, còn 200.000.000 đồng sẽ được thanh toán từng kỳ thanh toán vào ngày 15 hàng tháng;
- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày 30/11/2018 đến hết ngày 30/11/2023;
- Lãi suất thuê áp dụng trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, sau đó lãi suất thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn đối với cá nhân ngân hàng TMCP Công thương VN kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng dồn 3%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay trung hạn của ngân hàng TMCPCTVN quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

17.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	%	Đầu năm	%
-Vốn góp của Nhà nước	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
Cộng	157.312.600.000	100	157.312.600.000	100
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu		0		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		0		

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối, cổ tức, lợi nhuận

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp đầu kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000

17.4 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	20.450.638.000	12.585.008.000

17.5 Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại: 10.000 đồng/ cổ phiếu

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	14.753.833.463	12.192.443.196
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	881.911.314	881.911.314

*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>6 tháng năm 2023</u>	<u>6 tháng năm 2022</u>
- Tổng doanh thu	391.116.468.687	429.773.167.438
+ Doanh thu bán thành phẩm	386.460.025.047	429.773.167.438
+ Doanh thu bán hàng hóa	4.656.443.640	
- Các khoản giảm trừ doanh thu	364.592.500	-
+ Hàng bán bị trả lại	364.592.500	-
Thành phẩm	146.482.500	
Hàng hóa	218.110.000	
- Doanh thu thuần	<u>6 tháng năm 2023</u>	<u>6 tháng năm 2022</u>
Trong đó: + Dt thuần bán thành phẩm	386.313.542.547	429.773.167.438
+ Dt thuần bán hàng hóa	4.438.333.640	-
Cộng	<u>390.751.876.187</u>	<u>429.773.167.438</u>
2. Giá vốn hàng bán	<u>6 tháng năm 2023</u>	<u>6 tháng năm 2022</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	7.711.837.945	
Giá vốn của thành phẩm đã bán	321.461.613.295	365.170.410.577
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<u>329.173.451.240</u>	<u>365.170.410.577</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>6 tháng năm 2023</u>	<u>6 tháng năm 2022</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.783.113	80.814.707
Chiết khấu thanh toán	-	36.385.440
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.911	7.271.869
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	1.161.118
Cộng	<u>51.790.024</u>	<u>125.633.134</u>
4. Chi phí tài chính	<u>6 tháng năm 2023</u>	<u>6 tháng năm 2022</u>
Lãi tiền vay	1.452.713.678	134.958.931
Chiết khấu thanh toán	1.290.775.740	1.110.949.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	313.400	1.527.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	14.932.547	
Cộng	<u>2.758.735.365</u>	<u>1.247.436.163</u>

	<u>6 tháng năm 2023</u>	<u>6 tháng năm 2022</u>
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.394.462.375	2.571.733.957
Chi phí vật liệu, bao bì	12.317.620	4.048.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.613.297.911	20.690.291.040
Chi phí bằng tiền khác	3.434.285.104	1.584.490.059
Cộng	22.454.363.010	24.850.563.097
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>6 tháng năm 2023</u>	<u>6 tháng năm 2022</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.152.444.650	6.506.211.088
Chi phí vật liệu quản lý	744.226.934	1.191.393.266
Chi phí đồ dùng văn phòng	334.960.478	271.734.933
Chi phí khấu hao TSCĐ	219.186.173	238.809.677
Thuế, phí và lệ phí	978.279.281	1.027.240.828
Chi phí dự phòng	(122.867.750)	36.860.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.094.973.414	1.325.515.345
Chi phí bằng tiền khác	4.623.778.911	3.989.237.424
Cộng	15.024.982.091	14.587.002.885
7. Thu nhập khác	<u>6 tháng năm 2023</u>	<u>6 tháng năm 2022</u>
Thu nhập từ bán than bột thu hồi	1.802.745.151	1.445.165.198
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	105.869.997	4.287.335
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	107.169.950	169.038.900
Thu nhập khác	477.273	-
Cộng	2.016.262.371	1.618.491.433
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>6 tháng năm 2023</u>	<u>6 tháng năm 2022</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.406.511.924	25.088.056.354
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	2.970.272.045	3.772.531.032
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	30.000.000	30.000.000
- Trích thường đại lý	2.923.588.750	3.730.245.050
- Phạt, truy thu thuế	1.884.922	12.285.982
- Lỗi tỷ giá do đánh giá lại	14.798.373	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	2.582.686.300	2.910.923.368
- Hoàn nhập trích thường đại lý (đã loại khỏi chi phí được trừ ở kỳ tính thuế trước)	2.582.686.300	2.909.762.250
- Lãi tỷ giá do đánh giá lại		1.161.118
Thu nhập tính thuế TNDN	23.794.097.669	25.949.664.018
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	4.758.819.534	5.189.932.804
Điều chỉnh CP thuế TNDN năm trước		55.820.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.758.819.534	5.245.752.804
Cộng	4.758.819.534	5.245.752.804

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu	279.011.439.620	362.395.771.249
Chi phí Nhân công	32.028.297.738	36.224.586.154
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.383.180.917	2.475.454.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.821.240.481	23.061.337.827
Chi phí bằng tiền khác	11.513.449.459	9.481.244.831
Cộng	343.757.608.215	433.638.395.003

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát
(Chi tiết phụ lục số 3)

4. Số lượng cán bộ công nhân viên bình quân 6 tháng năm 2023: 288 người

5. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

5.1 Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn

5.2. Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022
* Mua hàng	46.277.890.373	55.777.944.396
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	45.146.666.331	45.873.715.565
Công ty CP DAP - Vinachem	770.705.642	9.522.418.831
Công ty XNK Hóa chất Miền Nam	360.518.400	381.810.000
* Bán hàng	22.084.520.000	43.913.329.000
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	22.084.520.000	43.913.329.000
* Chi trả cổ tức	12.642.700.200	7.780.123.200
Công ty TNHH Hoàng Ngân	2.212.243.800	1.361.380.800
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	10.430.456.400	6.418.742.400
5.3 Số dư với các bên liên quan	30/06/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng		
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	15.982.936.043	19.180.030.333
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	6.056.808.178	4.714.546.502

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu quý 2 năm 2023.

7. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý 2 năm 2023 tăng so với lợi nhuận quý 2 năm 2022:

- Do doanh thu bán hàng tăng dẫn đến lợi nhuận gộp tăng; thu nhập khác tăng, chi phí khác giảm do đó lợi nhuận quý 2 năm 2023 tăng so với lợi nhuận quý 2 năm 2022.

Ninh Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Dương Như Đức

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÃN NINH BÌNH

ĐỊA CHỈ: XÃ NINH AN, HOA LÚ, NINH BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý II năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý II		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
I. Thuế	10	729.188.195	4.335.649.810	3.865.443.671	7.293.929.762	4.969.474.126	3.053.643.831
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	48.270.314	378.178.975	579.882.818	703.024.482	705.887.014	45.407.782
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	668.739.432	2.335.367.134	2.378.699.942	4.758.819.534	3.092.191.832	2.335.367.134
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	78.922.419	437.950.690	400.853.890	547.552.935	567.625.269	58.850.085
4. Thuế Xuất khẩu	14	(18.820.230)	208.239.240	208.239.240	305.151.960	286.331.730	0
5. Thuế tài nguyên	17	(47.923.740)	1.634.490	-	4.101.570	-	(43.822.170)
6. Tiền thuế đất, thuế sử dụng đất phi NN	19	0	971.279.281	294.767.781	971.279.281	313.438.281	657.841.000
7. Thuế bảo vệ môi trường	20	0	3.000.000	3.000.000	4.000.000	4.000.000	0
II. Các khoản phải nộp khác	30	0	32.107.000	32.107.000	35.107.000	35.107.000	0
1. Phí, lệ phí, các khoản khác	33	0	32.107.000	32.107.000	35.107.000	35.107.000	0
Tổng cộng	40	729.188.195	4.367.756.810	3.897.550.671	7.329.036.762	5.004.581.126	3.053.643.831

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hà

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2023





Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình tháng 1-6 năm 2023

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.339.354.973	40.201.822.901	13.509.439.614	3.493.411.370	83.544.028.858
2	Tăng trong kỳ	0	69.355.000	0	33.000.000	102.355.000
	- Do mua sắm		69.355.000		33.000.000	102.355.000
	- Do đầu tư XDCB					0
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.339.354.973	40.271.177.901	13.509.439.614	3.526.411.370	83.646.383.858
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.210.562.783	31.109.978.704	12.484.160.189	2.906.464.370	72.711.166.046
2	Tăng trong kỳ	123.545.236	1.909.538.077	149.166.667	71.855.937	2.254.105.917
	- Do trích khấu hao TSCĐ	123.545.236	1.909.538.077	149.166.667	71.855.937	2.254.105.917
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.334.108.019	33.019.516.781	12.633.326.856	2.978.320.307	74.965.271.963
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	128.792.190	9.091.844.197	1.025.279.425	586.947.000	10.832.862.812
2	Số cuối kỳ	5.246.954	7.251.661.120	876.112.758	548.091.063	8.681.111.895

* Giá trị tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng đến 30/6/2023: 59.059.060.782 đồng



Phụ lục 1.2: Tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tháng 1-6 năm 2023

TT	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	290.000.000	1.148.900.000	1.438.900.000
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm			0
	- Do XDCB		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	290.000.000	1.148.900.000	1.438.900.000
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	110.091.324	781.890.273	891.981.597
2	Tăng trong kỳ	33.333.333	95.741.667	129.075.000
	- Do trích khấu hao TSCĐ	33.333.333	95.741.667	129.075.000
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	143.424.657	877.631.940	1.021.056.597
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm	179.908.676	367.009.727	546.918.403
2	Số cuối kỳ	146.575.343	271.268.060	417.843.403



Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	15.779.015.743
- Tăng vốn trong năm trước				0	25.613.902.672
Lãi trong năm trước				0	25.613.902.672
Tăng khác	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0				14.164.622.207
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0
Giảm khác	0			0	14.164.622.207
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	27.228.296.208
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	2.561.390.267	0	18.647.692.390
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	18.647.692.390
Trích từ lãi năm trước			2.561.390.267	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	25.786.668.534
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	25.786.668.534
Số dư 31 tháng 3 năm 2023	157.312.600.000	881.911.314	14.753.833.463	0	20.089.320.064



PHỤ LỤC 03 CÔNG TY CỔ PHẦN TÔNG HỢP LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2023

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập tháng 1-6/2023	Thu nhập tháng 1-6/2022
Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	211.165.000	193.540.000
Dương Như Đức	Giám đốc, thành viên HĐQT	218.239.000	205.825.000
Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	200.328.000	183.235.000
Hà Huy Sơn	Trưởng phòng KT, thành viên HĐQT	136.091.000	129.790.000
Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc	0	149.944.000
Nguyễn Ngọc Thuận	Kế toán trưởng	144.623.000	135.454.000
Hoàng Thị Tiệp	Trưởng ban kiểm soát	80.795.000	77.883.000
Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát	97.960.000	65.733.000
Ví Hoàng Sơn	Thành viên ban kiểm soát (đến hết tháng 4/2022)	0	16.000.000
Vũ Tuấn Anh	Thành viên ban kiểm soát (từ tháng 5/2022)	24.000.000	8.000.000
Tổng cộng		1.143.201.000	1.195.404.000